

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN & VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÙNG LONG
Địa chỉ: Thôn An Biên 1 – xã Lê Lợi – Hoà Bình – Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Quang Ninh, tháng 04 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết t	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77,243,838,777	68,571,213,770
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		550,466,312	665,982,805
1. Tiền	111	V.01	550,466,312	665,982,805
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27,753,534,895	24,756,485,629
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		14,500,762,738	12,703,004,742
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,822,588,392	9,826,368,392
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	3,721,029,790	2,517,958,520
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(290,846,025)	(290,846,025)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		31,134,703,887	26,685,031,653
1. Hàng tồn kho	141	V.04	31,134,703,887	26,685,031,653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,805,133,683	16,463,713,683
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		718,181	718,181
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	74,001,849	74,001,849
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		17,730,413,653	16,388,993,653
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113,312,830,690	114,200,324,616
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết t	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		28,471,374,216	29,162,939,634
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	27,536,346,814	28,207,378,435
- Nguyên giá	222		49,667,493,972	49,667,493,972
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22,131,147,158)	(21,460,115,537)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	935,027,402	955,561,199
- Nguyên giá	228		1,642,703,831	1,642,703,831
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(707,676,429)	(687,142,632)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			5,259,297,746	5,227,306,258
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5,259,297,746	5,227,306,258
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	50,015,000,000	50,015,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu góp vốn vào đơn vị khác	253		50,015,000,000	50,015,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		29,567,158,728	29,795,078,724
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	29,566,658,728	29,794,578,724
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		500,000	500,000
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		190,556,669,467	182,771,538,385

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết t	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		70,151,094,959	62,800,418,905
I. Nợ ngắn hạn	310		54,949,948,575	47,599,272,521
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		28,875,708,823	22,973,686,415
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,132,701,870	2,195,393,865
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	9,557,756,012	9,565,821,844
4. Phải trả người lao động	314		1,182,704,089	850,853,937
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,821,986,761	1,821,986,761
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4,557,491,619	4,369,930,298
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	5,728,925,932	5,728,925,932
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		92,673,469	92,673,469
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		15,201,146,384	15,201,146,384
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.33	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		135,224,950	135,224,950
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	15,065,921,434	15,065,921,434
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120,405,574,508	119,971,119,480
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	120,405,574,508	119,971,119,480
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,091,536,961	1,091,536,961
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		69,784,000	69,784,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	7	(755,746,453)	(1,190,201,481)

- Lợi nhuận chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		(1.190.201.481)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b	434.756.931	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
13 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		190,556,669,467	182,771,538,385

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng


Lê Đức Dũng


Lê Đức Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I Năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	4,016,173,300.00	4,496,544,109.00	4,016,173,300.00	4,496,544,109.00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	4,016,173,300	4,496,544,109	4,016,173,300	4,496,544,109
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	3,336,505,495.00	3,517,458,050.00	3,336,505,495.00	3,517,458,050.00
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		679,667,805	979,086,059	679,667,805	979,086,059
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	132,508.00	291,712.00	132,508.00	291,712.00
7. Chi phí tài chính	22	VI.30				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phân bổ lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		245,043,382.00	418,020,506.00	245,043,382.00	418,020,506.00
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		434,756,931	561,357,265	434,756,931	561,357,265
12. Thu nhập khác	31			9,807,294.00		9,807,294.00
13. Chi phí khác	32			11,436,341.00		11,436,341.00
14. Lợi nhuận khác	40			(1,629,047)		(1,629,047)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		434,756,931	559,728,218	434,756,931	559,728,218
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		434,756,931	559,728,218	434,756,931	559,728,218
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập


Lê Đức Dũng

Kế toán trưởng


Lê Đức Dũng



11/03/2015
H. HOÀNG BỒ
TỈNH QUẢNG NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,646,040,000	14,393,976,126
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3,100,733,928)	(24,614,018,945)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(569,209,712)	(3,640,559,396)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,313,954,000	61,648,516,029
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,405,699,361)	(56,696,267,773)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(115,649,001)	(8,908,353,959)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21			(725,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(50,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		132,508	2,394,880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		132,508	(50,722,605,120)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			64,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			1,104,978,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(5,130,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	59,974,978,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(115,516,493)	344,018,921
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		665,982,805	321,963,884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	550,466,312	665,982,805

33789
NG T
PH
NG S
LIU X
NG L
BỘ - T

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng


Lê Đức Dũng


Lê Đức Dũng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản và VLXD Hung Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hung Long-Quảng Ninh theo Giấy CNĐKKD và đăng ký thuế số 5700378910 dp Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 05 năm 2010, thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 05 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn An Biên I, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày số 5700378910, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 05 năm 2010 là: 95.000.000.000 đồng (Chín mươi lăm triệu đồng chẵn), tuy nhiên Công ty đã thực hiện tăng vốn lên 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng) và đang làm thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất gạch xây dựng và đất sét nung trên dây truyền lò Tuynel;
- Sản xuất cấu kiện xây dựng bằng bê tông;
- Bán buôn, bán lẻ hàng hóa;
- Tư vấn và môi giới đầu tư;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (quy mô vừa và nhỏ);
- Kinh doanh vận tải đường thủy, được bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dòng trong mạch điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng, máy khác chưa được phân vào đâu (ruột gà, máy dùn, máy nhào, khuôn mẫu sản xuất gạch);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Quảng Ninh, tháng 04 năm 2015



của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20-25 năm
- Máy móc thiết bị	10-12 năm
- Phương tiện vận tải	8-10 năm
- Thiết bị quản lý	3-8 năm

Quảng Ninh, tháng 04 năm 2015

- Quyền sử dụng đất có thời hạn	49 năm
- TSCĐ vô hình khác	20 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm

Quảng Ninh, tháng 04 năm 2015



soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Quyết định số 1677/QĐ-UB ngày 23/05/2002 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc cấp ưu đãi đầu tư cho Công ty TNHH Hưng Long, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	496,886,969	578,357,580
Tiền gửi ngân hàng	53,579,343	87,625,225
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	550,466,312	665,982,805

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	2,738,179,138	3,038,762,810
Công cụ, dụng cụ	1,275,607,235	1,287,880,530
Chi phí SXKD dở dang	8,627,092,594	8,609,421,495
Thành phẩm	10,323,947,100	9,291,416,818
Hàng hóa	8,169,877,820	4,457,550,000
Cộng	31,134,703,887	26,685,031,653

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

6. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải & TBTD	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11,166,896,462	38,062,922,031	437,675,479	49,667,493,972
Tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11,166,896,462	38,062,922,031	437,675,479	49,667,493,972
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,341,015,520	15,866,690,409	252,409,608	21,460,115,537
Tăng trong năm	132,958,947	528,820,553	9,252,121	132,958,947
- Số khấu hao trong kỳ	132,958,947	528,820,553	9,252,121	671,031,621
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5,473,974,467	16,395,510,962	261,661,729	22,131,147,158
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	5,825,880,942	22,196,231,622	185,265,871	28,207,378,435
2. Tại ngày cuối năm	5,692,921,995	21,667,411,069	176,013,750	27,536,346,814

570
ÔN
CỔ P
ANG
EU X
NG L

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH
10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Mua sắm TSCĐ	152.323.499	152.323.499
- Xây dựng cơ bản dở dang	5.106.974.247	5.074.982.759
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	5,259,297,746	5,227,306,258

12 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên				
Đầu tư dài hạn khác		50,015,000,000	-	50,015,000,000
Dầu tư trái phiếu		15,000,000	-	15,000,000
Dầu tư dài hạn khác		50,000,000,000		50,000,000,000

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	5,728,925,932	5,728,925,932
- Vay ngắn hạn ngân hàng	5,728,925,932	5,728,925,932
- Vay cá nhân	-	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	5,728,925,932	5,728,925,932

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1,355,754,790	1,363,820,622
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,091,918,802	8,091,918,802
Thuế thu nhập cá nhân	56,282,420	56,282,420
Thuế tài nguyên	23,800,000	23,800,000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	30,000,000	30,000,000
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	9,557,756,012	9,565,821,844

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư PT và Dự phòng TC	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	120,000,000,000		-	120,000,000,000
Tăng vốn trong năm trước	-	1,161,320,961		
Lãi trong năm trước			(1,190,201,481)	
Số dư cuối năm trước	120,000,000,000	1,161,320,961	(1,190,201,481)	119,971,119,480
Tăng vốn trong năm nay				-
Lãi trong năm nay			434,756,931	434,756,931
Giảm khác			-	-
Số dư cuối năm nay	120,000,000,000	1,161,320,961	(755,746,453)	120,405,574,508

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước		-
Vốn góp của đối tượng khác	120,000,000,000	120,000,000,000
- Vốn do pháp nhân nắm giữ	120,000,000,000	120,000,000,000
- Vốn do thể nhân nắm giữ	120,000,000,000	120,000,000,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2015 VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	4,016,173,300	24,684,926,682
Cộng	4,016,173,300	24,684,926,682

37
 T
 AN
 DU
 NG
 JAN

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2015 VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	4,016,173,300	24,684,926,682
Cộng	4,016,173,300	24,684,926,682

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2015 VND	Năm trước VND
Giá vốn của hoạt động bán thành phẩm	3,336,505,495	22,588,138,179
Cộng	3,336,505,495	22,588,138,179

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2015 VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	132,508	2,394,880
Cộng	132,508	2,394,880

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2015 VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	-
Cộng	-	-

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2015 VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	434,756,931	635,290,157
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	434,756,931	635,290,157
Thuế suất áp dụng	20%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế	434,756,931	635,290,157

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ


34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Số liệu so sánh
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K
6. Thông tin về hoạt động liên tục
Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.
7. Những thông tin khác
Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính

Người lập biểu



Lê Đức Dũng

Kế toán trưởng



Lê Đức Dũng

Quảng Ninh, ngày 04 tháng 04 năm 2015

